

## **MỤC LỤC**

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>1</b>	<b>Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>	<b>1 - 3</b>
<b>2</b>	<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	<b>4</b>
<b>3</b>	<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 - 8
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 12 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo Quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/08/2009.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 thay đổi lần thứ 8 ngày 11/08/2009 lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Thương mại, xây dựng và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 1 – Khu G – Đường Nguyễn Tuân – Thanh Xuân – Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 đồng

### Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 – Xí nghiệp Sông Đà 12 - 2	Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình – Tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12 – 4	55 Sở Dầu – Q. Hồng Bàng – TP Hải Phòng
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12 – 5	SN B1-6 KĐT Hạ Đình – Thanh Xuân – Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12 – 11	P210, H2, Thanh Xuân Nam – Thanh Xuân – Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp KD Vật tư vận tải Quảng Ninh	Cột 5, Phường Hồng Hà, TP Hạ Long

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc tại ngày lập Báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Đỗ Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Phi Hùng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Sinh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Dân	Ủy viên HĐQT
Ông Trịnh Khải	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông Đỗ Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khải	Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2011*

**TM. Ban Tổng giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Đỗ Dũng**

Số : /BCKT - TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011*  
*Công ty cổ phần Sông Đà 12*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Sông Đà 12 được lập ngày 11/8/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Ý kiến Kiểm toán viên***

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2010*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn  
Thăng Long – T.D.K  
Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Từ Quỳnh Hạnh**  
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

**Lưu Anh Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 2 năm 2011*

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

*Đơn vị tính: VND*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>310.662.608.103</b>	<b>255.017.252.887</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.562.901.523</b>	<b>2.172.268.631</b>
1. Tiền	111	V.01	4.562.901.523	2.172.268.631
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.094.963.991</b>	<b>9.094.963.991</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	9.094.963.991	9.094.963.991
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>136.864.607.058</b>	<b>107.317.416.471</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	120.010.490.239	97.270.055.520
2. Trả trước cho người bán	132		14.231.384.003	6.456.596.580
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	16.293.310.538	17.241.342.093
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(13.670.577.722)	(13.650.577.722)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>134.281.044.571</b>	<b>113.436.147.028</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	134.281.044.571	113.436.147.028
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.859.090.960</b>	<b>22.996.456.766</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	247.885.258	152.939.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.855.069.389	3.354.204.449
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	23.756.136.313	19.489.312.815
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104.502.981.836</b>	<b>106.854.097.575</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.600.000</b>	<b>3.600.000</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	3.600.000	3.600.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.514.451.911</b>	<b>42.432.264.067</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	16.970.240.331	41.211.694.550
- Nguyên giá	222		61.193.857.702	86.238.988.095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.223.617.371)	(45.027.293.545)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	809.374.701	828.685.509
- Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.335.187)	(171.024.379)

**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Lô 1 – Khu G – Đường Nguyễn Tuân – Thanh Xuân – Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	734.836.879	391.884.008
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>84.957.500.313</b>	<b>63.358.563.129</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.582.426.331	45.723.489.147
3. Đầu tư dài hạn khác	258		21.701.000.000	17.961.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH	259		(325.926.018)	(325.926.018)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.027.429.612</b>	<b>1.059.670.379</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.027.429.612	1.059.670.379
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>415.165.589.939</b>	<b>361.871.350.462</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>347.256.078.082</b>	<b>291.603.500.506</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>248.785.646.574</b>	<b>205.533.538.327</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	44.620.490.151	43.938.018.064
2. Phải trả người bán	312		68.874.804.918	62.678.565.098
3. Người mua trả tiền trước	313		78.658.127.569	55.674.418.401
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	11.558.389.051	9.579.813.965
5. Phải trả công nhân viên	315		14.314.259.795	13.469.540.234
6. Chi phí phải trả	316	V.16	10.566.735.493	3.269.068.572
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	19.584.079.687	16.428.520.691
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		608.759.910	495.593.302
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>98.470.431.508</b>	<b>86.069.962.179</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	98.198.096.436	85.907.108.823
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		272.335.072	162.853.356
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67.909.511.857</b>	<b>70.267.849.956</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>67.909.511.857</b>	<b>70.267.849.956</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.931.517.888	9.206.408.126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.867.170.460	2.435.893.019
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.110.823.509	8.625.548.811
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>415.165.589.939</b>	<b>361.871.350.462</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

Đỗ Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	48.028.634.092	70.264.863.717	72.726.557.374	108.210.297.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	4.256.905	9.845.089.745	4.256.905	9.882.504.062
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	48.024.377.187	60.419.773.972	72.722.300.469	98.327.793.303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	45.267.834.623	55.740.430.863	67.076.216.057	91.466.784.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.756.542.564	4.679.343.109	5.646.084.412	6.861.008.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	2.597.986.852	5.728.032.988	4.021.968.623	17.168.481.861
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	2.080.945.549	2.708.791.752	4.878.675.168	4.645.802.396
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.080.945.549		4.878.675.168	4.645.802.396
8. Chi phí bán hàng	24		132.578.489	117.385.920	300.277.806	240.034.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.634.874.353	5.454.081.840	15.697.816.649	10.942.408.447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.493.868.975)	2.127.116.585	(11.208.716.588)	8.201.244.650
11. Thu nhập khác	31	VI.26	39.491.557.052	1.163.534	39.535.773.428	50.240.139
12. Chi phí khác	32	VI.27	22.451.096.528	334.891.961	22.914.415.076	2.629.622.574
13. Lợi nhuận khác	40		17.040.460.524	(333.728.427)	16.621.358.352	(2.579.382.435)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.546.591.549	1.793.388.158	5.412.641.764	5.621.862.215



**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Lô 1 – Khu G – Đường Nguyễn Tuân – Thanh Xuân – Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1.301.818.255	437.376.046	1.301.818.255	1.329.543.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.244.773.294	1.356.012.112	4.110.823.509	4.292.319.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.649	271	822	858

**Người lập biểu****Kế toán trưởng***Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2011*  
**Tổng Giám đốc****Nguyễn Văn Hải****Đỗ Dũng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, ccdv và doanh thu khác	1		106.610.912.127	93.977.920.620
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dv	2		(71.150.445.394)	(71.252.351.330)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.301.963.157)	(18.425.067.839)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.878.675.168)	(4.645.802.396)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.402.314.044)	(468.450.331)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		76.074.029.862	14.299.292.700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(52.906.396.072)	(16.062.999.193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31.045.148.154</b>	<b>(2.577.457.769)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(378.017.850)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.081.738.509	37.932.969
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.598.937.184)	(9.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.858.241.563	4.479.340.711
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(17.036.974.962)</b>	<b>(4.682.726.320)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52.245.966.944	68.767.025.692
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.863.507.244)	(58.639.405.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(11.617.540.300)</b>	<b>10.127.620.687</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>50</b>		<b>2.390.632.892</b>	<b>2.867.436.598</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<b>60</b>		<b>2.172.268.631</b>	<b>4.986.180.938</b>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>70</b>		<b>4.562.901.523</b>	<b>7.853.617.536</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

Đỗ Dũng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 2 năm 2011*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo Quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/08/2009.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty: Lô 1 – Khu G – Đường Nguyễn Tuân – Thanh Xuân – Hà Nội

#### **Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 – Xí nghiệp Sông Đà 12 - 2	Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình – Tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12 – 4	55 Sở Dầu – Q. Hồng Bàng – TP Hải Phòng
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12 – 5	SN B1-6 KĐT Hạ Đình – Thanh Xuân – Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12 – 11	P210, H2, Thanh Xuân Nam – Thanh Xuân – Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp KD Vật tư vận tải Quảng Ninh	Cột 5, Phường Hồng Hà, TP Hạ Long

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp, thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông (đường bộ, cầu cảng, sân bay), thủy lợi (đê, đập, kênh, mương, hồ chứa, trạm bơm), đường dây, trạm biến thế;
- Xây lắp các công trình giao thông, thủy điện, bu điện, hệ thống điện đến 220KV, hệ thống cấp thoát nước công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước sản xuất và sinh hoạt;
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến và kinh doanh than mỏ, xăng, dầu, mỡ, vật tư, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt, vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc (hữu tuyến và vô tuyến);
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải;
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng;

- Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Thuê và cho thuê thiết bị máy, cầu trục, phương tiện vận tải thủy;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy;
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container và hàng siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh bất động sản (Trừ môi giới, định giá và sàn giao dịch)/.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ này từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### ***1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### ***1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

**4.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:** Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sử dụng thì không tính trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Thời gian khấu hao của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- TSCĐ vô hình	25 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Trong kỳ không có khoản chi phí lãi vay nào được vốn hóa.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**15. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 Tiền**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	3.798.837.521	1.590.759.397
Tiền gửi ngân hàng		
Tiền gửi VND	761.175.059	578.622.271
- Văn phòng Công ty	699.200.153	81.911.587
- Xí nghiệp Sông Đà 12.2	4.455.338	4.761.580
- Xí nghiệp Sông Đà 12.4	1.641.805	45.814.731
- Xí nghiệp Sông Đà 12.5	47.334.330	985.089
- Xí nghiệp Sông Đà 12.11	7.028.086	5.838.884
- Xí nghiệp KD vật tư vận tải QN	1.515.347	439.310.400
Tiền gửi ngoại tệ	2.888.943	2.886.963
<b>Cộng</b>	<b>4.562.901.523</b>	<b>2.172.268.631</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				
+ Công ty CP CN thương mại Sông Đà	20	300.000	20	300.000
+ Công ty CP thép Việt ý	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
+ Công ty CP Xi măng Sông Đà	40	400.000	40	400.000
+ Công ty CP Xây lắp và ĐT Sông Đà	81.500	815.000.000	81.500	815.000.000
+ Công ty CP ĐT & TM Dầu khí SD	135.487	1.432.289.991	135.500	1.432.289.991
+ Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	184	1.974.000	184	1.974.000
+ Công ty CP Sông Đà Cao Cường	534.500	5.345.000.000	534.500	5.345.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
<b>Cộng</b>		<b>9.094.963.991</b>		<b>9.094.963.991</b>

**3 Phải thu khách hàng**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Cơ quan công ty	49.326.863.425	41.944.716.599
Xí nghiệp 12-2	21.001.162.092	15.094.002.266,00
Xí nghiệp KD VTVT Quảng Ninh	2.170.649.420	559.313.768,00
Xí nghiệp Sông Đà 12 - 4	5.461.532.663	5.263.662.015
Xí nghiệp Sông Đà 12 - 5	20.258.262.287	18.228.905.472,00
Xí nghiệp Sông Đà 12 - 11	22.995.730.765	18.729.777.831,00
Loại trừ tính trùng giữa các Xí nghiệp và cơ quan Công ty	(1.203.710.413)	(2.550.322.431)
<b>Cộng</b>	<b>120.010.490.239</b>	<b>97.270.055.520</b>

**4 Các khoản phải thu khác**

**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Lô 1 – Khu G – Đường Nguyễn Tuân – Thanh Xuân – Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Văn phòng công ty	6.543.492.568	5.815.894.982
- Xí nghiệp Sông Đà 12.2	1.637.698.218	4.664.676.851
- Xí nghiệp Sông Đà 12.4	348.290.254	328.903.414
- Xí nghiệp Sông Đà 12.5	1.095.299.133	1.097.603.983
- Xí nghiệp Sông Đà 12.11	6.618.862.209	5.326.904.980
- Xí nghiệp KD vật tư vận tải Quảng Ninh	49.668.156	7.357.883
<b>Cộng</b>	<b>16.293.310.538</b>	<b>17.241.342.093</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>		
	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Giá gốc hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	509.97.510	668.432.906
- Nguyên liệu, vật liệu	7.227.604.961	10.724.168.269
- Công cụ, dụng cụ	31.145.894	42.250.064
- Chi phí SX, KD dở dang	120.641.817.177	92.685.884.478
- Thành phẩm	818.667.510	1.107.427.836
- Hàng hoá	5.510.811.519	8.207.983.475
<b>Cộng</b>	<b>134.281.044.571</b>	<b>113.436.147.028</b>
<b>6 Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>		
	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vận chuyển thiết bị	54.149.512	20.294.831
- Tiền mua lốp xe		84.646.306
- Tiền phí bảo hiểm xe		2.635.433
- Chi phí khác		9.096.598
- CT xây dựng toà nhà PVFC tại HP	4.000.000	
- Ban TC - HC	3.144.696	21.626.335
- Công trình TĐ Tuyên Quang	1.458.332	3.208.333
- Công trình TĐ Huội Quảng	28.090.286	11.431.666
- CT Nhiệt điện Thái Bình 2	12.507.727	
- Công trình khác	5.318.180	
- Đoàn SĐ38	36.023.891	
- CP sửa chữa Ôtô 29N - 5833	4.740.000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	98.452.634	
<b>Cộng</b>	<b>247.885.258</b>	<b>152.939.502</b>
<b>7 Tài sản ngắn hạn khác:</b>		
	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tạm ứng	21.165.812.110	18.813.800.045
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.006.391.433	91.580.000
- Phải thu ngắn hạn khác	583.932.770	583.932.770
<b>Cộng</b>	<b>23.756.136.313</b>	<b>19.489.312.815</b>
<b>8 Phải thu dài hạn khác</b>		
	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Trương Tôn Khởi	3.600.000	3.600.000
<b>Cộng</b>	<b>3.600.000</b>	<b>3.600.000</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2011	27.712.488.031	22.695.618.510	29.532.099.661	1.559.124.169	4.739.657.724	86.238.988.095
- Mua trong kỳ				17.818.182		17.818.182
- Thanh lý nhượng bán	21.193.969.865	964.764.177	2.904.214.533			25.062.948.575
Số dư tại ngày 30/06/2011	6.518.518.166	21.730.854.333	26.627.885.128	1.576.942.351	4.739.657.724	61.193.857.702
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2011	4.999.146.426	16.623.032.583	20.479.952.179	1.246.243.170	1.678.919.187	45.027.293.545
- Khấu hao trong kỳ	183.580.643	720.857.356	1.374.514.364	73.563.175	286.797.270	2.639.312.808
- Thanh lý, nhượng bán	1.059.698.486	96.476.412	2.286.814.084			3.442.988.982
Số dư tại ngày 30/06/2011	4.123.028.583	17.247.413.527	19.567.652.459	1.319.806.345	1.965.716.457	44.223.617.371
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày 01/01/2011	22.713.341.065	6.072.585.927	9.052.147.482	312.880.999	3.060.738.537	41.211.694.550
2. Tại ngày 30/06/2011	2.395.489.583	4.483.440.806	7.060.232.669	257.136.006	2.773.941.267	16.970.240.331

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2011	965.540.364	34.169.524	999.709.888
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2011	965.540.364	34.169.524	999.709.888
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2011	136.854.855	34.169.524	171.024.379
Số tăng trong năm	19.310.808		19.310.808
- Khấu hao trong kỳ	19.310.808		19.310.808
Số dư tại ngày 30/06/2011	156.165.663	34.169.524	190.335.187
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày 01/01/2011	828.685.509		828.685.509
2. Tại ngày 30/06/2011	809.374.701		809.374.701

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>734.836.879</b>	<b>391.884.008</b>
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>139.336.363</b>	<b>337.672.727</b>
- Xí nghiệp 12.2		
Máy kéo thắng thép bằng phương pháp thủy lực	57.272.727	57.272.727
2 đầu bơm li tâm trục ngang		61.000.000
2 đầu bơm li tâm hút 2 phía		84.400.000
Máy bơm li tâm trục ngang Q = 500m <sup>3</sup> /h		135.000.000
Máy phát hàn Elulmax	46.363.636	
Máy phát điện động cơ Diezen	35.700.000	
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>595.500.516</b>	<b>54.211.281</b>
- Dự án gạch nhẹ tại Hải Dương		
Khấu hao TSCĐ	157.472.050	9.568.561
Tiền lương, bảo hiểm	192.310.295	44.642.720
Tiền bảo hiểm xe cơ giới	13.945.000	
Chi phí sửa chữa phân xưởng	139.054.100	
Thuê cầu, tháo dỡ, vận chuyển VTTB	38.818.182	
Tiền chi phí quản lý	53.900.889	
<b>Cộng</b>	<b>734.836.879</b>	<b>391.884.008</b>

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 – Nguyên Lộc	708.000	7.080.000.000	708.000	11.150.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>				
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại BMM		56.502.426.331		38.643.489.147
<b>Cộng</b>		<b>63.582426.331</b>		<b>45.723.489.147</b>

**Đầu tư dài hạn khác**

Tên công ty	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
Công ty CP thủy điện Nậm Mức	194.000	1.940.000.000	194.000	1.940.000.000
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	702.100	7.021.000.000	702.100	7.021.000.000
Công ty TNHH Quang Hưng (*)		3.740.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>21.701.000.000</b>		<b>17.961.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Quang Hưng, Công ty CP Sông Đà 12 góp 10% tổng vốn đầu tư.

**13 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Xí nghiệp 12.2	68.817.261	75.118.186
Xí nghiệp KD vật tư vận tải Quảng ninh	24.489.270	310.524.876
Xí nghiệp 12.4	399.177.031	50.551.620
Xí nghiệp 12.5	370.321.700	548.531.671
Xí nghiệp 12.11	31.025.802	34.638.342
Văn phòng Công ty	133.598.548	40.305.684
<b>Cộng</b>	<b>1.027.429.612</b>	<b>1.059.670.379</b>

**14 Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>43.444.881.663</b>	<b>39.063.676.096</b>
NH Công thương Hà Tây	22.844.765.171	22.705.322.108
NH Đầu tư Hà Nội	5.373.416.492	11.502.523.988
Cty Chứng Khoán Alpha	547.000.000	545.330.000
Công ty Bitexco		50.000.000
Cty TNHH Cromit Nam Việt		2.000.000.000
Vay vốn cá nhân	14.679.700.000	2.260.500.000
<b>- Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.175.608.488</b>	<b>4.874.341.968</b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Lô 1 – Khu G – Đường Nguyễn Tuân – Thanh Xuân – Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Ngân hàng công thương Hà Tây	23.000.000	2.346.000.000
Cty Tài chính dầu khí	555.000.000	1.110.000.000
NH NN&PTNT Tây Hà Nội	223.125.000	669.375.000
NH Ngoại thương HN	374.483.488	748.966.968
<b>Cộng</b>	<b>44.620.490.151</b>	<b>43.938.018.064</b>
<b>15 - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	5.425.948.504	4.315.290.637
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.650.245.540	3.750.741.329
- Thuế thu nhập cá nhân	677.481.079	391.553.683
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.005.190.040	440.087.370
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	799.523.888	682.140.946
<b>Cộng</b>	<b>11.558.389.051</b>	<b>9.579.813.965</b>
<b>16 - Chi phí phải trả</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền lãi vay phải trả	296.243.353	313.940.822
- Chi phí phải trả khác	10.270.492.140	2.955.127.750
<b>Cộng</b>	<b>10.566.735.493</b>	<b>3.269.068.572</b>
<b>17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	1.067.378.046	1.032.329.186
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	4.786.838.758	3.807.678.102
- Phải trả về cổ phần hoá	1.100.081.424	1.100.081.424
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.796.297.468	10.198.684.957
- Bảo hiểm thất nghiệp	833.483.991	289.747.022
<b>Cộng</b>	<b>19.584.079.687</b>	<b>16.428.520.691</b>
<b>18 - Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Lô 1 – Khu G – Đường Nguyễn Tuân – Thanh Xuân – Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

<b>Vay dài hạn</b>	<b>343.496.436</b>	<b>6.643.508.823</b>
- NH Công thương Hà Tây	52.998.520	6.353.010.907
- Cty tài chính Cổ phần Dầu khí	290.497.916	290.497.916
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>97.854.600.000</b>	<b>79.263.600.000</b>
- Tiền CBCNV mua CP TD Sông Đà - Hoàng Liên	6.930.000.000	6.930.000.000
- Tiền CBCNV mua CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	2.572.100.000	2.572.100.000
- Tiền CBCNV mua CP thủy điện Nậm Mức	4.912.500.000	5.091.500.000
- Tiền CBCNV mua CP Đầu tư PV Inconess	5.381.000.000	5.381.000.000
- Tiền CBCNV mua nhà chung cư BMM	78.059.000.000	59.289.000.000
<b>Cộng</b>	<b>98.198.096.436</b>	<b>85.907.108.823</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	5	6	9	10
<b>- Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>7.279.347.007</b>	<b>1.971.427.739</b>	<b>9.635.305.595</b>	<b>68.886.080.341</b>
- Lãi tăng trong năm trước				8.625.548.811	8.625.548.811
- Tăng khác		1.927.061.119	481.765.280		2.408.826.399
- Giảm khác			17.300.000	9.635.305.595	9.652.605.595
<b>- Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>9.206.408.126</b>	<b>2.435.893.019</b>	<b>8.625.548.811</b>	<b>70.267.849.956</b>
- Tăng vốn năm nay		1.725.109.762	431.277.441		2.156.387.203
- Lãi tăng trong năm				4.110.823.509	4.110.823.509
- Giảm vốn trong năm nay				8.625.548.811	8.625.548.811
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>10.931.517.888</b>	<b>2.867.170.460</b>	<b>4.110.823.509</b>	<b>67.909.511.857</b>



**19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	24.500.000.000	24.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**19.4. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>

**19.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	10.931.517.888	9.206.408.126
- Quỹ dự phòng tài chính	2.867.170.460	431.277.441

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

*Đơn vị tính: VND*

**20. Doanh thu**

	<u>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</u>
Doanh thu hoạt động xây lắp	40.937.482.669	43.163.243.529
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	338.640.482	2.576.456.048
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	29.805.049.257	62.470.597.788
Doanh thu hoạt động khác	1.645.384.966	
<b>Cộng</b>	<b>72.726.557.374</b>	<b>108.210.297.365</b>

**21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Giảm giá hàng bán	4.256.905	37.414.317
Hàng bán bị trả lại		9.845.089.745
<b>Cộng</b>	<b>4.256.905</b>	<b>9.882.504.062</b>

**22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	40.933.225.764	43.125.829.212
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	338.640.482	2.576.456.048
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	29.805.049.257	52.625.508.043
Doanh thu hoạt động khác	1.645.384.966	
<b>Cộng</b>	<b>72.722.300.469</b>	<b>98.327.793.303</b>

**23. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	36.172.702.742	39.148.864.891
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	605.833.518	2.743.222.309
Giá vốn kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	30.274.321.807	49.574.697.706
Giá vốn hoạt động khác	23.357.990	
<b>Cộng</b>	<b>67.076.216.057</b>	<b>91.466.784.906</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.430.255.973	2.225.924.061
Cổ tức, lợi nhuận được chia	591.712.650	935.587.800
Lãi đầu tư cổ phiếu		14.006.970.000
<b>Cộng</b>	<b>4.021.968.623</b>	<b>17.168.481.861</b>

**25. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Lãi tiền vay	4.878.675.168	4.594.297.971
Chi phí giao dịch bán CK		51.504.425
<b>Cộng</b>	<b>4.878.675.168</b>	<b>4.645.802.396</b>

**26. Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
- Thanh lý tài sản, vật tư	2.133.407.870	26.870.910
- Đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn	37.400.000.000	

**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Lô 1 – Khu G – Đường Nguyễn Tuân – Thanh Xuân – Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

- Thu nhập khác	2.365.558	23.369.229
<b>Cộng</b>	<b>39.535.773.428</b>	<b>50.240.139</b>
<b>27. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
- Giá trị còn lại của tài sản, vật tư thanh lý	951.550.127	81.479.982
- Giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi góp vốn	21.002.559.144	
- Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	305.087.726	553.964.154
- Chi phí khác	655.218.079	1.994.178.438
<b>Cộng</b>	<b>22.914.415.076</b>	<b>2.629.622.574</b>
<b>28. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2011 – 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 – 30/06/2010</b>
Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.301.818.255	1.329.543.119
<b>Cộng</b>	<b>1.301.818.255</b>	<b>1.329.543.119</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

Đỗ Dũng